

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục Tiểu học thực tế cuối năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	356	64	71	69	68	84
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày	356	64	71	69	68	84
III	Số học sinh chia theo năng lực, Phẩm chất	356	64	71	69	68	84
1	Tốt	168	36	39	35	43	15
	(Tỷ lệ so với tổng số)	47,19	56,25	54,93	50,72	63,24	17,86
2	Đạt	188	28	32	34	25	69
	(Tỷ lệ so với tổng số)	52,81	43,75	45,07	49,28	36,76	82,14
3	Cần cố gắng	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
IV	Số học sinh chia theo kết quả học tập	356	64	71	69	68	84
1	Hoàn thành tốt	101	25	28	17	16	15
	(Tỷ lệ so với tổng số)	28,37	39,06	39,44	24,64	23,53	17,86
2	Hoàn thành	255	39	43	52	52	69
	(Tỷ lệ so với tổng số)	71,63	60,94	60,56	75,36	76,47	82,14
3	Chưa hoàn thành	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0	0	0
V	Tổng hợp kết quả cuối năm	356	64	71	69	68	84
1	Lên lớp	356	64	71	69	68	84
	(Tỷ lệ so với tổng số)	100	100	100	100	100	100
	Trong đó						
a	HS được khen thưởng cấp trường	174	36	39	34	34	31
	(Tỷ lệ so với tổng số)	48,88	56,25	54,93	49,28	50,00	36,90

b	HS được cấp trên khen thưởng	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2	Ở lại lớp	0	0	0	0	0	0
	(Tỷ lệ so với tổng số)	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00

Uông Bí, ngày 29 tháng 05 năm 2023



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hoàng Thị Phương Lan

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường Tiểu học cuối năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp		
II	Loại phòng học	10/10 lớp	1,32 m2/hs
1	Phòng học kiên cố		
2	Phòng học bán kiên cố	10	
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ, mượn		
III	Số điểm trường lẻ	0	
IV	Tổng diện tích đất (m2)	6792,1	21,4 m2/hs
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	2300	7,26 m2/hs
VI	Tổng diện tích các phòng (m2)		
1	Diện tích phòng học (m2)	471	3 phòng to + 7 nhỏ
2	Diện tích thư viện (m2)	52	
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m2)		
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m2)	45	
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m2)	45	
6	Diện tích phòng học tin học (m2)	52	
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m2)	26	
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật hòa nhập (m2)	17	
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m2)	26	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (ĐVT: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	2	
1.2	Khối lớp 2	2	
1.3	Khối lớp 3	2	
1.4	Khối lớp 4	2	
1.5	Khối lớp 5	2	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1		
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	1	
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5		
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (ĐVT: bộ)	12	27 hs /bộ máy
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét		
3	Đầu video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Máy photocopy	0	
6	Loa vi tính	0	
7	Bảng tương tác	0	
8	Điều hòa nhiệt độ	0	
9	Đàn organ	1	
10	Đàn piano điện tử	0	

	Nội dung	Số lượng (m2)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)		Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ	
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	4	187	150	1,25 m2	
XIII	Khu nội trú					

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m2/học sinh	
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh *	3		2		0,06
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh *					

(Theo Thông tư số 41/2010/TT-BGD&ĐT ngày 30/12/2010 của Bộ GD&ĐT ban hành Điều lệ trường tiểu học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/06/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện(lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối Internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử(website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Uông Bì, ngày 29 tháng 05 năm 2023



Hoàng Thị Phương Lan

PHÒNG GD&ĐT UÔNG BÍ
TRƯỜNG TH PHƯƠNG NAM C

Biểu mẫu 08

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường Tiểu học cuối năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên														
I	Giáo viên	17			11	6			4	10	3	7	10	0	0
	Trong đó số giáo viên chuyên biệt	13			8	5			4	7	2	4	9		
1	Tiếng dân tộc														
2	Ngoại ngữ	1			1						1	1			
3	Tin học														
4	Âm nhạc	1			1					1		1			
5	Mỹ thuật	1				1				1			1		
6	GDTC/Thể dục	1			1					1		1			
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2	2			
1	Hiệu trưởng	1		1							1	1			
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1	1			
III	Nhân viên	2			1		1								
1	Nhân viên kế toán + văn thư	1			1										
2	Nhân viên y tế + thủ quỹ	0													
3	Nhân viên thư viện + thiết bị	1					1								

Uông Bí, ngày 29 tháng 05 năm 2023



THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Hoàng Thị Phương Lan